

Bản án số: 138/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 30/3/2022.

Vụ án “Tranh chấp về chia tài sản
sau khi ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh.

Các Thẩm phán: 1. Bà Quách Thanh Bình.

2. Bà Hoàng Thị Bích Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố D.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố D: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày từ 24 tháng 3 năm 2022 đến ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố D xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 3/2022/TLPT-HNGĐ ngày 11/01/2022 “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 334/2021/HNGĐ-ST ngày 07/12/2021 của Toà án nhân dân Quận C, Thành phố D bị nguyên đơn, bị đơn kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 511/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 25/02/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố D, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn S, sinh năm 1960 ;

Địa chỉ: Số 84 đường A, phường B, Quận C, Thành phố D.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1981

- Đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 15/10/2020). (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Ánh H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 84 đường A, phường B, Quận C, Thành phố D (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hồng N, sinh năm 1988

- Đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2021) (có mặt).

Người tham gia tố tụng khác:

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Thanh B, sinh năm 1995

Địa chỉ: Số 84 đường A, phường B, Quận C, Thành phố D.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị Ánh H - Đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số công chứng 004278 quyền số 04/2021 TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 26/4/2021 tại Phòng công chứng số 1) (có mặt).

2. Ông Lê Trường T, sinh năm 1988 (vắng mặt – có đơn xin vắng mặt).

3. Bà Phạm Thị Ng, sinh năm 1990 (vắng mặt – có đơn xin vắng mặt).

4. Trẻ Lê Duy Anh Q, sinh năm 2017 (người đại diện hợp pháp là ông Lê Trường T và bà Phạm Thị Ng) (ông T, bà Ng vắng mặt).

5. Trẻ Lê Nhật Minh Đ, sinh năm 2019 (người đại diện hợp pháp là ông Lê Trường T và bà Phạm Thị Ng) (ông T, bà Ng vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 57/24 đường E, phường B, Quận C, Thành phố D.

6. Công ty TNHH VD Travel;

Địa chỉ: Số 112 đường E, phường B, Quận C, Thành phố D.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Minh H1 – Đại diện theo pháp luật (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

7. Bà Đặng Thị Ngọc Tr, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số 33/2 đường M, phường G, thành phố TĐ, thành phố D (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Chu Tấn H2, sinh năm 1968- Luật sư của Công ty Luật TNHH DL Pinnacle, thuộc Đoàn luật sư Thành phố D (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Lê Văn S là ông Trần Văn D trình bày:

Ông Lê Văn S (sau gọi tắt là Ông S) và bà Lê Thị Ánh H (sau gọi tắt là bà H) trước đây là vợ chồng. Ông S và bà H ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 129/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố D. Thời kỳ hôn nhân ông S và bà H tạo lập được những tài sản chung như sau:

01. Nhà và đất tại địa chỉ: Số 84 (tầng 2) A, phường B, Quận C, Thành phố D do ông Lê Văn S và bà Lê Thị Ánh H đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hồ sơ gốc số: 19830/2001 do Ủy ban nhân dân Thành phố D cấp ngày 20/9/2001;

02. Nhà và đất tại địa chỉ: Số 57/24 E, phường B, Quận C, Thành phố D do ông Lê Văn S và bà Lê Thị Ánh H đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: BP 001363 do Ủy ban nhân dân Quận C, Thành phố D cấp ngày 13/8/2013;

03. Nhà và đất tại địa chỉ: Số 112 E, phường B, Quận C, Thành phố D do ông Lê Văn S và bà Lê Thị Ánh H đứng tên theo Giấy phép mua bán chuyển dịch nhà cửa số 1957/GP-UB ngày 27/10/1992;

04. Nhà và đất tại địa chỉ: Số 19 S, Phường 2, quận TB, Thành phố D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH03905 do Ủy ban nhân dân quận TB, Thành phố D cấp ngày 10/9/2020.

Ông S yêu cầu được chia 70% giá trị tài sản chung vì 04 căn nhà trên tuy hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng nguồn gốc là tiền do ông S bỏ ra, bà H không có đóng góp gì vào tài sản trên.

Về hình thức phân chia:

Hiện bà H đang quản lý sử dụng nhà số 84 (tầng 2) A, phường B, Quận C, Thành phố D do đó ông S đồng ý giao cho bà H được toàn quyền sở hữu tài sản;

Đối với căn nhà 19 S, Phường 2, quận TB, Thành phố D hiện ông S đang quản lý sử dụng nên ông đề nghị được toàn quyền sở hữu tài sản. Ông sẽ hoàn trả cho bà H số tiền chênh lệch nếu có;

Đối với hai tài sản 57/24 E, phường B, Quận C, Thành phố D và 112 E, phường B, Quận C, Thành phố D, ông S đề nghị chia theo giá trị, cụ thể ông yêu cầu hưởng 70% theo kết quả định giá tài sản;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – bà Lê Thị Ánh H là ông Nguyễn Hồng N trình bày:

Bà H và ông S ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 129/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố D, nhưng chưa thỏa thuận về việc chia tài sản chung của vợ chồng. Bà H xác nhận các tài sản chung vợ chồng chưa phân chia như ông S trình bày là đúng.

Bà H yêu cầu chia bằng hiện vật, cụ thể bà yêu cầu được nhận 03 căn nhà: Căn nhà 84 (tầng 2) A, phường B, Quận C, Thành phố D; căn nhà 19 S, Phường 2, quận TB, Thành phố D; căn số 57/24 E, phường B, Quận C, Thành phố D. Bà đồng ý giao cho ông S nhà số 112 E, phường B, Quận C, Thành phố D với điều kiện ông S trả thêm cho bà số tiền 3.300.000.000 đồng (tương đương với việc bà được hưởng 60% tổng giá trị tài sản);

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trường T trình bày: Ông là con ruột của ông S và bà H. Cha ông là ông S ra ở riêng từ năm 2011, đã không còn chung sống với gia đình tại số 84 A, phường B, Quận C, Thành phố D như trước đây. Năm 2019, cha mẹ ông ly hôn. Trong suốt thời gian ở riêng cha ông rất ít khi về nhà, chỉ về khi làm đám giỗ cho bên nội. Trong khi đó, mẹ ông là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai anh em ông và quán xuyến công việc gia đình cũng như quản lý các hoạt động kinh doanh tại nhà. Ông đề nghị Tòa án chia theo quy định pháp luật có xét đến nguồn gốc tài sản và công sức đóng góp của mẹ ông như mẹ ông đã trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh B trình bày: Ông là con ruột của ông S và bà H. Cha ông là ông S ra ở riêng từ năm 2011, đã không còn chung sống với gia đình tại số 84 A, phường B, Quận C, Thành phố D. Trong khi đó, mẹ ông là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai anh em ông và quán xuyến công việc gia đình cũng như quản lý các hoạt động kinh doanh tại nhà. Về việc phân chia các bất động sản ông đề nghị Tòa án chia theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Đặng Thị Ngọc Tr trình bày: Bà hiện đang thuê căn nhà số 19 S, Phường 2, quận TB, Thành phố D để kinh doanh trường mầm non. Bà không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH VD Travel do ông Nguyễn Minh H1 là đại diện theo pháp luật trình bày: Công ty hiện đang thuê căn nhà số 112 E, phường B, Quận C, Thành phố D, công ty không có ý kiến.

Tại Bản án sơ thẩm số 334/2021/HNGĐ-ST ngày 07/12/2021 của Toà án nhân dân Quận C, Thành phố D quyết định :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông Lê Văn S, Lê Thị Ánh H mỗi người được hưởng 50% tổng giá trị các tài sản gồm: Nhà và đất tại địa chỉ số 84 (tầng 2) A, phường B, Quận C, Thành phố D; Nhà và đất tại địa chỉ số 57/24 E, phường B, Quận C, Thành phố D; Nhà và đất tại địa chỉ số 112 E, phường B, Quận C, Thành phố D; Nhà và đất tại địa chỉ số 19 S, Phường 2, quận TB, Thành phố D.

Trong đó, bà Lê Thị Ánh H được toàn quyền sở hữu nhà 57/24 E, phường B, Quận C, Thành phố D; ông Lê Văn S được toàn quyền sở hữu nhà số 19 S, Phường 2, quận TB, Thành phố D. Bà H phải hoàn cho ông S giá trị phần chênh lệch số tiền 922.271.500 đồng.

Đối với nhà đất tại số 112 E, phường B, Quận C (có giá trị 18.715.484.000 đồng và nhà đất tại số 84 (tầng 2) A, phường B, Quận C (có giá trị 2.957.347.000 đồng) ông S và bà H mỗi người được nhận 50% giá trị hai tài sản trên, cụ thể ông S và bà H mỗi người được hưởng 10.836.415.500 đồng.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông S, bà H không tự thực hiện việc phân chia tài sản theo quyết định của Tòa án nêu trên thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền bán các tài sản là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại số 84 (tầng 2) A, phường B, Quận C, Thành phố D; Nhà và đất tại địa chỉ: Số 57/24 E, phường B, Quận C, Thành phố D; Nhà và đất tại địa chỉ: Số 112 E, phường B, Quận C, Thành phố D; Nhà và đất tại địa chỉ: Số 19 S, Phường 2, quận TB, Thành phố D để chia.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Lê Thị Ánh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 127.396.037 đồng. Nguyên đơn ông Lê Văn S là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp

án phí nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Ngày 14/12/2021 bị đơn bà Lê Thị Ánh H nộp đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 334/2021/HNGĐ-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố D.

Ngày 20/12/2021 nguyên đơn ông Lê Văn S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án : Ông yêu cầu được chia 70% giá trị 04 tài sản tranh chấp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Trường T trình bày : Ông đồng ý với ý kiến của bà Lê Thị Ánh H. Ông có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ng trình bày : Bà có ý kiến và trình bày giống ông Lê Trường T. Bà có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Ngọc Tr trình bày: Bà không có ý kiến, yêu cầu nào khác nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Bà sẽ chấp hành phán quyết của Tòa. Bà có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Lê Văn S là ông Trần Văn D trình bày : Ông S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – bà Lê Thị Ánh H là ông Nguyễn Hồng N trình bày : Ngày 15/11/2021 bà có đơn khiếu nại nhưng đến ngày 6/12/2021 bà mới nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại số 6401/QĐ-GQKN ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân Quận C. Bà chưa được quyền khiếu nại lần 2 nhưng Tòa án sơ thẩm đã xét xử vụ án vào ngày 07/12/2021; Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng chứng thư thẩm định giá quá thời hạn 06 tháng nên giá trị 04 tài sản tranh chấp thấp hơn giá thị trường ; bà có đơn yêu cầu Tòa án xác minh thu thập chứng cứ đối với các tài sản khác của ông S nhưng Tòa án không thực hiện nên bà không thể thực hiện quyền yêu cầu phản tố theo quy định của pháp luật. Tòa án không

đưa hai trẻ Lê Yên M, Lê Hạnh P tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – bà Lê Thị Ánh H thống nhất với trình bày của ông N.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Thanh B là bà Lê Thị Ánh H trình bày : Đề nghị được tiếp tục ở căn nhà 84 đường A, phường B, Quận C, Thành phố D.

Viện kiểm sát phát biểu :

Về tố tụng: Quá trình tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của ông S và bà H trong thời hạn luật định.

Về nội dung : Xét kháng cáo nguyên đơn ông Lê Văn S yêu cầu hưởng 70% giá trị 04 tài sản tranh chấp. Các tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 bà H, ông S không cung cấp được chứng cứ chứng minh có công sức đóng góp nhiều hơn nên chia đôi 04 tài sản tranh chấp và để đảm bảo nhu cầu về chỗ ở giao nhà đất cho người đang tiếp tục sử dụng và phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho người không được sử dụng.

Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Ánh H : Việc kháng cáo đối với Quyết định giải quyết khiếu nại không có cơ sở. Phó Chánh án có quyền ký thay Chánh án đồng thời để tránh việc kéo dài nên Tòa án nhân dân Quận C đã đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm không đưa hai trẻ Lê Yên M và Lê Hạnh P vào tham gia tố tụng vì không ảnh hưởng đến quyền lợi quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc thẩm định giá : Tại biên bản làm việc bà H không có ý kiến, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải Tòa án đã thông báo kết quả thẩm định, cho đến phiên tòa bà H cũng không có ý kiến gì khác.

Do đó, đơn kháng cáo của bà H không căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn S và bị đơn bà Lê Thị Ánh H làm đúng thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ng, bà Đặng Thị Ngọc Tr, Công ty TNHH VD Travel do ông Nguyễn Minh H1 đại diện theo

pháp luật có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm thì tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 6401/QĐ-GQKN ngày 29/11/2021 giải quyết khiếu nại của bà H theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do việc giải quyết vụ án không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của 02 trẻ Lê Ánh M, Lê Hạnh P, nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa 02 trẻ nêu trên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo kết quả thẩm định giá tài sản tranh chấp ngày 05/5/2021 của Công ty TNHH thẩm định giá MHD và bà H không có ý kiến khác về giá trị tài sản hoặc yêu cầu định giá tài sản lại. Ngoài ra, tại Tòa án cấp phúc thẩm bà H cũng xác định không yêu cầu định giá tài sản lại. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị tài sản tranh chấp theo kết quả thẩm định giá tài sản ngày 05/5/2021 của Công ty TNHH thẩm định giá MHD là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại thời điểm bà H yêu cầu xác minh các tài sản nhà, đất số 72, đường 65, phường Tân Phong, quận 7; xe ô tô biển số 51H - 239.92; mức lương của ông S từ năm 1987 đến năm 2020, thì 02 tài sản trên không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án và bà H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh các tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra, theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà H là có căn cứ theo quy định tại Điều 91, Điều 93, Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì bà H mới có yêu cầu phản tố tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung đối với các tài sản nêu trên, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết yêu cầu phản tố của bà H, bà H có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật là đúng quy định tại Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do bà H và ông S không bên nào cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có công sức đóng góp nhiều hơn vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung hoặc 1 bên có lỗi dẫn đến ly hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho mỗi bên 50% tổng giá trị tài sản và giao cho mỗi bên sở hữu nhà đất mà mỗi bên đang trực tiếp quản lý sử dụng và thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản chênh lệch là có căn cứ theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà H và ông S.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định bên phải thi hành án (bên có nghĩa vụ trả tiền) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong và không quyết định cụ thể trong trường hợp cơ quan thi hành án phải bán tài sản để thi hành án thì mỗi bên được chia 50% giá trị tài sản theo giá bán tài sản tại thời điểm thi hành án sau khi đã trừ các chi phí liên quan đến việc thi hành án và bán tài sản theo quy định của pháp luật là không đảm bảo thi hành án, nên cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Ánh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 127.396.037 đ (Một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn không trăm ba mươi bảy đồng). Ông Lê Văn S là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bà H, ông S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 91, Điều 93, khoản 1 Điều 96, khoản 3 Điều 200, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 28, 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 213, 218, 220 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật người cao tuổi;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Ông Lê Văn S, bà Lê Thị Ánh H mỗi người được chia 50% tổng giá trị các tài sản gồm: Nhà và đất tại địa chỉ số 84 (tầng 2) A, phường B, Quận C, Thành phố D; Nhà và đất tại địa chỉ số 57/24 E, phường B, Quận C, Thành phố D; Nhà và đất tại địa chỉ số 112 E, phường B, Quận C, Thành phố D; Nhà và đất tại địa chỉ số 19 S, phường 2, Quận TB, Thành phố D.

1.1. Trong đó, bà Lê Thị Ánh H được toàn quyền sở hữu nhà số 57/24 E, phường B, Quận C, Thành phố D. Ông Lê Văn S được toàn quyền sở hữu nhà số

19 S, phường 2, Quận TB, Thành phố D. Bà Lê Thị Ánh H phải thanh toán cho ông Lê Văn S giá trị tài sản chênh lệch là 922.271.500đ (Chín trăm hai mươi hai triệu hai trăm bảy mươi một nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Lê Văn S cho đến khi thi hành án xong, bà H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Đối với nhà và đất tại địa chỉ số 112 E, phường B, Quận C, Thành phố D [(có giá trị 18.715.484.000đ (mười tám tỷ bảy trăm mười lăm triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn đồng)] và nhà và đất tại địa chỉ số 84 (tầng 2) A, phường B, Quận C, Thành phố D [(có giá trị 2.957.347.000đ (hai tỷ chín trăm năm mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn đồng)], ông Lê Văn S và bà Lê Thị Ánh H mỗi người được chia 50% giá trị hai tài sản trên, cụ thể ông Lê Văn S và bà Lê Thị Ánh H mỗi người được chia 10.836.415.500đ (Mười tỷ tám trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì người được thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền bán các tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 112 E, phường B, Quận C, Thành phố D và tại địa chỉ số 84 (tầng 2) A, phường B, Quận C, Thành phố D theo quy định của pháp luật, để chia cho ông Lê Văn S, bà Lê Thị Ánh H mỗi người được sở hữu 50% tổng giá trị các tài sản nêu trên theo giá bán tài sản tại thời điểm thi hành án sau khi trừ các chi phí liên quan thi hành án, bán tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Ánh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 127.396.037đ (Một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn không trăm ba mươi bảy đồng).

- Ông Lê Văn S được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị Ánh H, ông Lê Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho bà Lê Thị Ánh H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0005276 ngày 29/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận C, Thành phố D.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND, VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKS, TA, THA Quận C;
- Đương sự;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án (T/25)

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Minh

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2022/HNPT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022.

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào lúc, giờ ngày 24 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố D.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh

Các Thẩm phán:

1. Bà Hoàng Thị Bích Duyên;

2. Bà Quách Thanh Bình.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 03/2022/TLPT-HNGĐ ngày 11/02/2022 “ Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 334/2021/HNGĐ-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân Quận C, Thành phố D bị đơn kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 511/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 25/02/2022 của Tòa án nhân dân Tp.HCM , giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Lê Văn S, sinh năm 1960 ;

Địa chỉ: Số 84 đường A, phường B, Quận C, Thành phố D.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1981

- Đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 15/10/2020). (có mặt)

2. *Bị đơn*: Bà Lê Thị Ánh H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 84 đường A, phường B, Quận C, Thành phố D (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hồng N, sinh năm 1988

– Đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2021) (có mặt).

Người tham gia tố tụng khác:

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Lê Thanh B, sinh năm 1995

Địa chỉ: Số 84 đường A, phường B, Quận C, Thành phố D.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị Ánh H - Đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số công chứng 004278 quyền số 04/2021 TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 26/4/2021 tại Phòng công chứng số 1) (có mặt).

2. Ông Lê Trường T, sinh năm 1988 (có mặt).

3. Bà Phạm Thị Ng, sinh năm 1990 (vắng mặt – có đơn xin vắng mặt).

4. Trẻ Lê Duy Anh Q, sinh năm 2017 (người đại diện hợp pháp là ông Lê Trường T và bà Phạm Thị Ng) (ông T có mặt, bà Ng vắng mặt).

5. Trẻ Lê Nhật Minh Đ, sinh năm 2019 (người đại diện hợp pháp là ông Lê Trường T và bà Phạm Thị Ng) (ông T có mặt, bà Ng vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 57/24 đường E, phường B, Quận C, Thành phố D.

6. Công ty TNHH VD Travel;

Địa chỉ: Số 112 đường E, phường B, Quận C, Thành phố D.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Minh H1 – Đại diện theo pháp luật (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

7. Bà Đặng Thị Ngọc Tr, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số 33/2 đường M, phường G, thành phố TĐ, thành phố D (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Chu Tấn H2, sinh năm 1968- Luật sư của Công ty Luật TNHH DL Pinnacle, thuộc Đoàn luật sư Thành phố D (có mặt).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

I. Quan hệ pháp luật cần giải quyết:

Áp dụng 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự : “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết thống nhất.

II Tuyên xử:

- Căn cứ vào Khoản 2, Điều 148; Khoản 3, Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Khoản 3, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 334/2021/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân Quận C, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận C thụ lý giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết thống nhất.

III. Án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Ánh H không phải chịu. Hoàn trả cho bà Lê Thị Ánh H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2021/0005276 ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận C, Thành phố D.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết thống nhất.

IV. Hiệu lực của bản án:

Căn cứ khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kết quả biểu quyết: 3/3 thành viên Hội đồng xét xử biểu quyết thống nhất.

Việc nghị án kết thúc lúc giờ phút cùng ngày. Các thành viên Hội đồng xét xử đã đọc và đồng ý ký tên./.

Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Hoàng Thị Bích Duyên

Quách Thanh B

Trần Thanh Minh